Biểu số 05

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 3579 /QĐ-UBND ngày 18 / 12 /2024 của UBND huyện Tây Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thu NSNN trên địa bàn năm 2025												
			Số do cấp huyện thu	Số thu địa bàn cấp xã	Chia ra										
					Xã Hòa Bình 1	Thị trấn Phú Thứ	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đồng	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
	TỔNG THU:	**210.000**	**186.953**	**23.047**	**1.712**	**3.634**	**1.983**	**2.970**	**1.896**	**3.188**	**2.037**	**1.960**	**1.778**	**1.508**	**381**
	THU TRONG CÂN ĐỐI:	**210.000**	**186.953**	**23.047**	**1.712**	**3.634**	**1.983**	**2.970**	**1.896**	**3.188**	**2.037**	**1.960**	**1.778**	**1.508**	**381**
1	Thu từ DNNN địa phương	300	300	0											
a	*Giá trị gia tăng, tài nguyên*	*300*	*300*	*0*											
b	*Thu nhập doanh nghiệp*	*0*	*0*	*0*											
2	Thuế ngoài quốc doanh	40.700	36.964	3.736	280	1.175	325	347	100	323	223	400	178	310	75
a	*Giá trị gia tăng*	*25.850*	*22.130*	*3.720*	*280*	*1.169*	*322*	*345*	*100*	*323*	*223*	*400*	*178*	*305*	*75*
b	*Thu nhập doanh nghiệp*	*2.000*	*2.000*	*0*											
c	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*50*	*34*	*16*	*0*	*6*	*3*	*2*						*5*	
d	*Tài nguyên*	*12.800*	*12.800*	*0*											
3	Lệ phí trước bạ	13.000	11.165	1.835	102	800	55	132	162	120	60	58	36	220	90
4	Tiền thuê đất	1.000	791	209	17		9				4	4	25	150	
5	Phí và lệ phí	8.000	7.323	677	48	122	61	78	37	84	38	58	40	78	33
a	*Môn bài*	*870*	*449*	*421*	*34*	*99*	*31*	*40*	*24*	*57*	*26*	*28*	*26*	*46*	*10*
b	*Phí và lệ phí khác*	*7.130*	*6.874*	*256*	*14*	*23*	*30*	*38*	*13*	*27*	*12*	*30*	*14*	*32*	*23*
-	*Phí lệ phí do cơ quan Nhà nước Trung ương thu*	*1.000*	*1.000*	*0*											
-	*Phí lệ phí do cơ quan Nhà nước huyện, xã thu*	*6.130*	*5.874*	*256*	*14*	*23*	*30*	*38*	*13*	*27*	*12*	*30*	*14*	*32*	*23*
6	Thuế thu nhập cá nhân	7.000	5.110	1.890	140	587	163	173	57	161	112	200	89	170	38
7	Tiền sử dụng đất	114.000	114.000	0											
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi, công sản khác	12.500	0	12.500	975	800	1.100	2.000	1.220	2.300	1.450	1.000	1.150	450	55
9	Thu khác ngân sách	7.000	4.800	2.200	150	150	270	240	320	200	150	240	260	130	90
-	*Thu phạt ATGT*	*3.200*	*3.200*	*0*											
-	*Thu huy động đóng góp*	*1.300*	*0*	*1.300*	*70*	*50*	*170*	*140*	*240*	*120*	*70*	*160*	*180*	*50*	*50*
-	*Thu khác còn lại*	*2.500*	*1.600*	*900*	*80*	*100*	*100*	*100*	*80*	*80*	*80*	*80*	*80*	*80*	*40*
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.500	6.500												